

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK NÔNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 83/2023/DS-PT
Ngày 28-11-2023
V/v Kiện đòi lại tài sản và tranh
chấp hợp đồng vay tài sản.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK NÔNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lương Đức Dương

Các Thẩm phán: Ông K'Tiêng và ông Lê Văn Hữu

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mỹ Trang, là Thư ký viên của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Nông.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Nông tham gia phiên tòa:
Ông Dương Phúc Trường – Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 11 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Nông xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 68/2023/TLPT-DS ngày 10 tháng 10 năm 2023 về việc “*Kiện đòi lại tài sản*” và “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 09/2023/DS-ST ngày 04 tháng 7 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 68/2023/QĐ-PT ngày 27 tháng 10 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số: 73/2023/QĐ-PT ngày 14 tháng 11 năm 2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Trần Hồng V; địa chỉ: Số nhà 379 P, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk - Vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Nguyễn Đức D; địa chỉ: Số nhà 159 L, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk (theo văn bản ủy quyền ngày 22-7-2021) - Có mặt.

2. Bị đơn: Ông Nguyễn H; địa chỉ: TDP03, phường N, thành phố G, tỉnh Đắk Nông - Vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Ông Hoàng Nhật Q; địa chỉ: Số nhà 468/1A NK, phường 03, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh (theo văn bản ủy quyền ngày 14-3-2023) - Có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Lê Thị Trúc A; địa chỉ: TDP03, phường N, thành phố G, tỉnh Đắk Nông - Có mặt.

3.2. Văn phòng công chứng N; địa chỉ: Số nhà 25 đường Q, phường N, thành phố G, tỉnh Đắk Nông.

Người đại diện theo pháp luật: Bà Võ Thị Mỹ N, chức vụ: Trưởng Văn

phòng - Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

3.3. Văn phòng công chứng T; địa chỉ: Số nhà 139 đường 23/3, phường N, thành phố G, tỉnh Đắk Nông.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Văn T, chức vụ: Trưởng Văn phòng - Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

4. Người kháng cáo: Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn là ông Hoàng Nhật Q.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. *Theo đơn khởi kiện đề ngày 22-7-2021 và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Trần Hồng V và người đại diện theo ủy quyền trình bày:*

1.1. Do là bạn bè thân thiết nên ông Trần Hồng V có cho vợ chồng ông Nguyễn H, bà Lê Thị Trúc A vay nhiều lần với tổng số tiền 1.840.000.000 đồng, cụ thể: Ngày 25-10-2015, tại Văn phòng Công chứng X (nay là Văn phòng công chứng N), ký hợp đồng cho ông H vay 1.740.000.000 đồng, thỏa thuận: Đợt 01 ngày 30-12-2015 trả 200.000.000 đồng, đợt 02 ngày 25-10-2016 trả 1.540.000.000 đồng. Ông V đã trực tiếp giao cho ông H, bà A đủ số tiền 1.740.000.000 đồng, đến hạn trả nợ, mặc dù đã yêu cầu nhiều lần nhưng ông H, bà A không trả. Năm 2019, ông H hỏi vay tiếp 100.000.000 đồng để trả nợ Ngân hàng, sau khi trả nợ xong ông H sẽ bán nhà để thanh toán nợ cho ông V. Ngày 09-10-2019, tại Văn phòng công chứng T, ông V ký hợp đồng cho ông H, bà A vay 100.000.000 đồng, thời hạn vay 10 ngày, lãi suất 02%/tháng, đến nay ông H chưa trả khoản tiền nào. Do đó, ông V khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc ông H, bà A phải trả tổng số tiền gốc 1.840.000.000 đồng và lãi suất theo quy định của pháp luật đến ngày xét xử sơ thẩm.

1.2. Ngày 23-12-2021, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn có đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện: Buộc ông H, bà A trả số tiền nợ gốc 1.740.000.000 đồng vay ngày 25-10-2015 (Kiện đòi tài sản), lý do hết thời hiệu khởi kiện tranh chấp hợp đồng vay tài sản; ngày 08-02-2022, rút yêu cầu khởi kiện đối với bà A, yêu cầu ông H trả tiền gốc 1.740.000.000 đồng vay ngày 25-10-2015 và tiền gốc 100.000.000 đồng cùng lãi suất 10%/năm đến ngày xét xử sơ thẩm đối với hợp đồng vay ngày 09-10-2019. Đồng thời ông V không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông H cho rằng từ năm 2010 đến năm 2012 ông H đã cho ông V vay 1.854.000.000 đồng; thực tế có việc ông H chuyển tiền cho ông V để cùng kinh doanh, không phải tiền vay mượn, do thời gian đã lâu nên không nhớ cụ thể.

2. *Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Nguyễn H và người đại diện theo ủy quyền trình bày:*

2.1. Ông H thừa nhận chữ ký tại giấy vay tiền ngày 25-10-2015 (viết tay), giấy vay tiền ngày 25-10-2015 và hợp đồng vay tiền ngày 09-10-2019 (đã được công chứng) là của ông. Song, thực tế ông H không vay tiền của ông H, cụ thể: Đối với giấy vay tiền ngày 25-10-2015, trước đây ông H và ông V có làm ăn chung, năm 2011 ông V mua xe ô tô nhưng không đủ tiền nên nhờ ông H đứng tên Công ty trách nhiệm hữu hạn K (Công ty do ông và ông V thành lập), đồng thời làm thủ tục thế chấp cho Xbank Chi nhánh Đắk Nông vay số tiền 500.000.000 đồng để mua xe ô tô. Năm 2014, ông V nhờ ông H lập hợp đồng bán xe cho em gái ông V là bà Trần Thị An N, ông không biết lý do lập hợp

đồng nhưng do thân thiết nên ông vẫn ký tên. Ngày 25-10-2015, tại Văn phòng Công chứng X, ông V và bà N ép ông H ký vào giấy vay số tiền 1.740.000.000 đồng, nếu không ký sẽ bị tố cáo về hành vi bán xe ô tô khi đang thế chấp tại Ngân hàng. Đối với hợp đồng vay tiền ngày 09-10-2019, do ông H có chiếc xe ô tô Benz biển kiểm soát N đang thế chấp tại B Chi nhánh Đắc Lắc để vay 450.000.000 đồng, năm 2015 ông V tự ý bán xe ô tô cho người khác 350.000.000 đồng, tự trả thêm 100.000.000 đồng cho Ngân hàng và đã ép buộc ông H phải ký vào hợp đồng vay 100.000.000 đồng để lấy giấy tờ xe ra giao cho người mua. Do đó, ông không đồng ý với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông V.

2.2. Ngày 20-5-2022, ông H có đơn yêu cầu phản tố và bổ sung ngày 09-10-2019, nội dung: Từ năm 2010 đến năm 2013, ông H nhiều lần cho ông V vay tiền bằng hình thức chuyển khoản, nhưng chưa trả. Do đó, ông H yêu cầu Tòa án hủy giấy vay tiền ngày 25-10-2015, hợp đồng vay tiền ngày 09-10-2019 và buộc ông V phải trả tổng số tiền 1.854.300.000 đồng.

3. *Quá trình giải quyết vụ án, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:*

3.1. *Bà Lê Thị Trúc A:* Bà không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông V và đồng ý với yêu cầu phản tố của ông H, yêu cầu ông V phải trả số tiền 1.854.300.000 đồng đã vay cho vợ chồng bà.

3.2. *Văn phòng công chứng N:* Tại thời điểm ký vào giấy vay tiền ngày 25-10-2015, ông H và ông V hoàn toàn minh mẫn, sáng suốt và tự nguyện; mục đích và nội dung của giao dịch không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội nên việc Công chứng viên ký xác nhận vào giấy vay tiền là phù hợp với quy định của pháp luật. Pháp luật không bắt buộc khi ký hợp đồng hai bên phải giao tiền trước mặt Công chứng viên, mặt khác, Công chứng viên chỉ chứng thực việc ông H và ông V ký tên vào giấy vay tiền ngày 25-10-2015. Do đó, ông H phản tố yêu cầu hủy giấy vay tiền ngày 25-10-2015 giữa ông V và ông H là không có căn cứ, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

3.3. *Văn phòng công chứng T:* Tại thời điểm ký vào hợp đồng vay tiền ngày 09-10-2019, ông H và ông V hoàn toàn minh mẫn, sáng suốt và tự nguyện; mục đích và nội dung của giao dịch không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội nên việc Công chứng viên ký xác nhận vào hợp đồng vay tiền là phù hợp với quy định của pháp luật. Do đó, ông H phản tố yêu cầu hủy hợp đồng vay tiền ngày 09-10-2019 giữa ông V và ông H là không có căn cứ, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Bản án dân sự sơ thẩm số: 09/2023/DS-ST ngày 04-7-2023 của Tòa án nhân dân thành phố Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông đã quyết định:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, điểm g khoản 1 Điều 217, điểm b khoản 1, điểm c khoản 3 Điều 192; điểm g khoản 1 Điều 217, khoản 3 Điều 218, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Áp dụng các Điều 278, 463, 466, 468, 469 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông V, buộc ông H phải trả cho ông V tổng số tiền 1.875.805.000 đồng, trong đó tiền gốc là 1.840.000.000 đồng, tiền lãi là 37.358.000 đồng.

2. Bác yêu cầu phản tố của ông H về việc hủy giấy vay tiền ngày 25-10-2015 lập tại Văn phòng công chứng X (nay là Văn phòng công chứng N) và hủy hợp đồng vay tiền ngày 09-10-2019 lập tại Văn phòng công chứng T.

3. Đình chỉ giải quyết và trả lại đơn yêu cầu phản tố của ông H về việc buộc ông V phải trả cho ông H, bà A số tiền 1.854.300.000 đồng do chưa đủ điều kiện khởi kiện. Các đương sự có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết lại khi đã có đủ điều kiện khởi kiện.

4. Đình chỉ giải quyết yêu cầu khởi kiện của ông V đối với tiền lãi của số tiền gốc 1.740.000.000 đồng và yêu cầu khởi kiện đối với bà A.

5. Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về nghĩa vụ chậm thi hành án, án phí và thông báo quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 19-7-2023, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn là ông Hoàng Nhật Q kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, đề nghị không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện theo ủy quyền của bị đơn giữ nguyên nội dung kháng cáo và trình bày: Thừa nhận ông H đã ký vào các giấy vay tiền ngày 25-10-2015 và hợp đồng vay tiền ngày 09-10-2019, song các giao kết này là để hợp pháp hóa các quan hệ làm ăn, kinh doanh giữa nguyên đơn và bị đơn. Mặt khác, giấy vay tiền ngày 25-10-2015 chỉ ghi nhận thời điểm trả nợ, không thể hiện thời điểm, địa điểm giao, nhận tiền. Đồng thời, “Giấy vay tiền” ngày 25-10-2015 được công chứng vào ngày chủ nhật (không có chứng cứ ghi nhận Văn phòng Công chứng X làm việc ngoài giờ hành chính), chưa được bản án sơ thẩm xem xét giá trị pháp lý. Ngoài ra, do bị ông V đe dọa, ép buộc nên ông H mới ký vào các giấy vay, hợp đồng vay tiền trên, thực tế không có việc giao, nhận tiền, do đó thuộc trường hợp giao dịch giả cách. Bên cạnh đó, nguyên đơn đã thay đổi yêu cầu khởi kiện (Kiện đòi tài sản) nhưng bản án sơ thẩm lại áp dụng các quy định của pháp luật về vay tài sản là không đúng pháp luật. Đối với khoản tiền 1.854.300.000 đồng bị đơn cho nguyên đơn vay được chứng minh bằng các chứng cứ chuyển khoản, ủy nhiệm chi, sao kê ngân hàng... và đã yêu cầu trả bằng lời nói, điện thoại nhiều lần.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị Trúc A trình bày: Giữa chồng bà A (ông H) và ông V có quan hệ làm ăn, kinh doanh cụ thể thế nào bà không biết; thực tế bà không quen biết và chưa khi nào gặp ông V; khoản tiền 1.740.000.000 đồng ông V cho rằng giao cho vợ chồng bà vào ngày 25-10-2015 là không đúng, vì thời gian này bà đang đi học, gia đình còn có nhiều người thân cùng sinh sống nhưng không ai chứng kiến và biết việc này.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày: Ông H cho rằng bị ép buộc ký các giấy vay, hợp đồng vay tiền nhưng không cung cấp được chứng cứ để chứng minh. Đối với việc ông H cho rằng ông V đã gửi đơn tố cáo ông H để ép buộc ký giấy vay tiền, tại văn bản trả lời Tòa án nhân dân thành phố Gia Nghĩa của Công an tỉnh Đắk Nông (bút lục 149) ngày 25-5-2023, nội dung: Năm 2015, Phòng Cảnh sát hình sự Công an tỉnh Đắk Nông không tiếp nhận

đơn tố cáo nào của ông V đối với ông H. Giấy vay tiền ngày 25-10-2015 ngoài việc đã được công chứng còn có giấy vay tiền do chính ông H viết.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Nông: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự: Bác toàn bộ kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên Bản án sơ thẩm số: 09/2023/DS-ST ngày 04-7-2023 của Tòa án nhân dân thành phố Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Đơn kháng cáo của bị đơn nộp trong thời hạn luật định, đã nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo quy định.

[2]. Quá trình giải quyết vụ án, ông Trần Hồng V rút yêu cầu khởi kiện đối với bà Lê Thị Trúc A nên Tòa án cấp sơ thẩm đình chỉ giải quyết là có căn cứ, đúng pháp luật.

[3]. Xét nội dung kháng cáo của bị đơn:

[3.1]. Ông Trần Hồng V cung cấp 02 giấy vay tiền cùng đề ngày 25-10-2015 (01 “GIẤY VAY TIỀN” được chứng thực chữ ký tại Văn phòng công chứng X và 01 “GIẤY VAY TIỀN” viết tay), ông H thừa nhận chữ viết, chữ ký và chữ viết tại phần người vay tiền đều là của ông H.

[3.1.1]. Đối với “GIẤY VAY TIỀN” ngày 25-10-2015 đã được chứng thực chữ ký tại Văn phòng công chứng Đắk Nông: Theo quy định tại khoản 4 Điều 25 Nghị định số: 23/2015/NĐ-CP ngày 16-02-2015 của Chính phủ thuộc trường hợp: Không được chứng thực chữ ký, cụ thể: “*Giấy tờ, văn bản có nội dung là hợp đồng, giao dịch*”. Tuy nhiên, ông H thừa nhận chữ ký, chữ viết dưới mục người vay là của ông, do đó có giá trị chứng minh đối với sự kiện pháp lý về việc vay tiền. Mặt khác, “GIẤY VAY TIỀN” viết tay ngày 25-10-2015, do ông H viết có nội dung: “*Hôm nay, ngày 25 tháng 10 năm 2015. Tôi tên: Nguyễn H SN 1973. Địa chỉ Tổ 3, phường N, TX G, Đắk Nông có vay của ông Trần Hồng V, địa chỉ: P. T, TP. B, tỉnh Đắk Lắk với số tiền cụ thể là 1.700.000.000đồng (Một tỷ bảy trăm triệu đồng chẵn). Thời gian ông H hẹn trả cho ông V như sau: Đến ngày 31/12/2015 ông H trả trước 200.000.000đ (Hai trăm triệu đồng), số còn lại hẹn đến ngày 25/10/2016 ông H sẽ trả đủ số tiền trên cho ông V...Đã nhận đủ số tiền trên và 40.000.000đ tiền nợ cũ*”.

[3.1.2]. Ông H cho rằng 02 giấy vay tiền đã viết, ký ngày 25-10-2015 là do bị ông V đe dọa, ép buộc nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh cho ý kiến của mình. Ngoài ra, kết quả xác minh tại Cơ quan Cảnh sát Điều tra Công an tỉnh Đắk Nông của Tòa án nhân dân thành phố Gia Nghĩa (bút lục 149) xác định năm 2015 Phòng Cảnh sát hình sự Công an tỉnh Đắk Nông không thụ lý giải quyết đơn tố cáo của ông V đối với ông H như nội dung ông H đã trình bày (ông V tạo sức ép, đe dọa). Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm có căn cứ kết luận: Ngày 25-10-2015, ông H đã vay của ông V số tiền 1.740.000.000 đồng.

[3.2]. Đối với “HỢP ĐỒNG VAY TIỀN” ngày 09-10-2019 được công chứng tại Văn phòng công chứng T: Ông H cho rằng ông có 01 chiếc xe ô tô đang thế chấp tại B Chi nhánh Đắk Lắk để vay số tiền 450.000.000 đồng, ông V đã tự ý bán xe cho người khác với giá 350.000.000 đồng và trả thêm 100.000.000 đồng cho Ngân hàng để lấy giấy tờ xe ra giao cho người mua nên đã ép buộc ký vào giấy vay số tiền 100.000.000 đồng. Tuy nhiên, ông H cũng không cung cấp được

tài liệu, chứng cứ chứng minh cho ý kiến của mình. Kết quả xác minh tại Văn phòng công chứng T thể hiện tại thời điểm ký vào hợp đồng vay tiền ngày 09-10-2019, ông H hoàn toàn minh mẫn, sáng suốt và tự nguyện. Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm có căn cứ kết luận ngày 09-10-2019, ông H đã vay của ông V số tiền 100.000.000 đồng, có thỏa thuận lãi suất và thời hạn vay là 10 ngày.

[3.3]. Về yêu cầu khởi kiện của ông Trần Hồng V:

[3.3.1]. Đối với “GIẤY VAY TIỀN” ngày 25-10-2015: Hai bên thỏa thuận việc trả nợ thành 02 đợt: Đợt 01 ngày 30-12-2015 trả 200.000.000 đồng, đợt 02 ngày 25-10-2016 trả đủ số tiền còn lại. Ngày 22-7-2021, ông V khởi kiện yêu cầu ông H trả tiền gốc và tiền lãi phát sinh, theo quy định tại Điều 429 của Bộ luật Dân sự năm 2015, thuộc trường hợp đã hết thời hiệu khởi kiện. Tuy nhiên, ngày 23-12-2021, nguyên đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện “*Kiện đòi tài sản*” đối với số tiền gốc 1.740.000.000 đồng là không trái với quy định tại khoản 2 Điều 71 của Bộ luật Tố tụng dân sự, có quyền: “*Thay đổi nội dung yêu cầu khởi kiện*” và thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 155 của Bộ luật Dân sự năm 2015: Không áp dụng thời hiệu khởi kiện đã được giải đáp tại mục 3 phần III Văn bản số: 02/TANDTC-PC ngày 02-8-2021 của Tòa án nhân dân tối cao. Do đó, bản án sơ thẩm đã chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc bị đơn trả số tiền 1.740.000.000 đồng là có căn cứ. Song, bản án sơ thẩm nhận định quan hệ pháp luật tranh chấp là “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự và áp dụng các quy định tương ứng của Bộ luật Dân sự năm 2015 về hợp đồng vay tài sản, đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu lãi suất là không đúng pháp luật (nhưng không làm thay đổi bản chất của vụ án), mà phải căn cứ vào khoản 2 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự và áp dụng các quy định tương ứng của Bộ luật Dân sự năm 2015 về bảo vệ quyền sở hữu tài sản mới đúng pháp luật, Hội đồng xét xử phúc thẩm nêu ra để Hội đồng xét xử sơ thẩm nghiêm túc rút kinh nghiệm.

[3.3.2]. Đối với “HỢP ĐỒNG VAY TIỀN” ngày 09-10-2019: Hai bên thỏa thuận có lãi suất (không xác định rõ lãi suất), thời hạn vay 10 ngày tính từ ngày giao kết, ông H đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ; thuộc trường hợp trong thời hiệu khởi kiện và được tính lãi suất quy định tại các Điều 429, 466 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015. Do đó, bản án sơ thẩm đã buộc ông H phải trả cho ông V 100.000.000 đồng tiền gốc và 37.053.000 đồng tiền lãi là có căn cứ và đúng pháp luật.

[3.4]. Về yêu cầu phản tố của ông Nguyễn H:

[3.4.1]. Xét yêu cầu hủy giấy vay tiền đề ngày 25-10-2015 được chứng thực tại Văn phòng công chứng X và hợp đồng vay tiền ngày 09-10-2019 được công chứng tại Văn phòng công chứng T: Hội đồng xét xử đã nhận định tại tiểu mục [3.1] và [3.2] mục [3] nêu trên, nội dung: Yêu cầu khởi kiện của V là có căn cứ pháp luật, do đó không có căn cứ để chấp nhận yêu cầu này của ông H.

[3.4.2]. Xét yêu cầu của ông H buộc ông V phải trả số tiền 1.854.300.000 đồng: Ông H cung cấp tài liệu, chứng cứ ghi nhận từ năm 2010 đến năm 2013 đã chuyển cho ông V tổng số tiền 2.707.860.000 đồng và cho rằng đây là khoản tiền vay không kỳ hạn, không lãi suất, nhưng chỉ yêu cầu Tòa án buộc ông V phải trả số tiền 1.854.300.000 đồng. Theo quy định tại Điều 469 của Bộ luật

Dân sự năm 2015, ông H phải ấn định thời gian hợp lý để ông V trả nợ, hết thời hạn này ông H mới có quyền khởi kiện hoặc phản tố (thuộc trường hợp chưa đủ điều kiện khởi kiện). Mặc dù, ông H cho rằng đã yêu cầu ông V trả tiền nhiều lần bằng lời nói và bằng điện thoại nhưng không cung cấp được chứng cứ để chứng minh. Do vậy, Hội đồng xét xử sơ thẩm đã căn cứ điểm b khoản 1 Điều 192, điểm g khoản 1 Điều 217 của Bộ luật Tố tụng dân sự, đình chỉ xét xử đối với yêu cầu phản tố và nêu rõ hậu quả pháp lý ông H có quyền khởi kiện khi đủ điều kiện theo quy định của pháp luật là có căn cứ, đúng pháp luật và không làm ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của ông H.

[3.5]. Từ những nội dung phân tích, nhận định nêu tại các tiểu mục [3.1], [3.2], [3.3] và [3.4], mục [3] nêu trên, Hội đồng xét xử không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của ông H, giữ nguyên bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân thành phố Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông.

[4]. Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của ông V được chấp nhận, yêu cầu phản tố của ông H không được chấp nhận nên ông H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đối với số tiền 1.877.358.000 đồng và án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch đối với yêu cầu hủy giấy vay tiền, hủy hợp đồng vay tiền. Đồng thời, Hội đồng xét xử sơ thẩm đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu phản tố của ông H về việc buộc ông V phải trả số tiền 1.854.300.000 đồng nên được trả lại tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp và khấu trừ vào nghĩa vụ chịu án phí sơ thẩm của ông H. Ngoài ra, ông H còn phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự,

1. Không chấp nhận kháng cáo của người đại diện theo ủy quyền của bị đơn, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 09/2023/DS-ST ngày 04-7-2023 của Tòa án nhân dân thành phố Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông.

1.1. Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 192; Điều 202; các điểm c, g khoản 1 Điều 217 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Áp dụng khoản 2 Điều 155; khoản 1 Điều 166; các Điều 463 và 466; khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015:

1.1.1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Hồng V: Buộc ông Nguyễn H phải trả cho ông Trần Hồng V tổng số tiền 1.877.358.000đ (*Một tỷ tám trăm bảy mươi bảy triệu ba trăm năm mươi tám nghìn đồng*), bao gồm 1.840.000.000đ (*Một tỷ tám trăm bốn mươi triệu đồng*) tiền gốc và 37.358.000đ (*Ba mươi bảy triệu ba trăm năm mươi tám nghìn đồng*) tiền lãi.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án hàng tháng người phải thi hành án còn phải trả khoản tiền lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định tại Điều 357 của Bộ luật Dân sự.

1.1.2. Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu khởi kiện của ông Trần Hồng V về việc buộc bà Lê Thị Trúc A có nghĩa vụ liên đới với ông Nguyễn H về việc trả nợ.

1.1.3. Không chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn H về việc hủy giấy vay tiền ngày 25-10-2015 được chứng thực tại Văn phòng công chứng X và hủy hợp đồng vay tiền ngày 09-10-2019 được công chứng tại Văn phòng công chứng T.

1.1.4. Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu phản tố của ông Nguyễn H: Về việc buộc ông Trần Hồng V phải trả cho ông Nguyễn H và bà Lê Thị Trúc A tổng số tiền 1.854.300.000đ (*Một tỷ tám trăm năm mươi bốn triệu ba trăm nghìn đồng*). Ông Nguyễn H có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết bằng một vụ án dân sự khác khi có đủ điều kiện khởi kiện theo quy định của pháp luật.

2. Về án phí: Căn cứ khoản 1 Điều 147, khoản 1 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự; áp dụng khoản 2 khoản 5 Điều 26, khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án:

2.1. Về án phí dân sự sơ thẩm:

2.1.1. Buộc ông Nguyễn H phải chịu 68.620.000đ (*Sáu mươi tám triệu sáu trăm hai mươi nghìn đồng*) tiền án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào 38.557.500đ (*Ba mươi tám triệu năm trăm năm mươi bảy nghìn năm trăm đồng*) tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp theo các Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số S ngày 18-5-2023, số R ngày 30-5-2022 và số L ngày 22-9-2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố G, tỉnh Đắk Nông; còn phải nộp 30.062.500đ (*Ba mươi triệu không trăm sáu mươi hai nghìn năm trăm đồng*).

2.1.2. Trả lại cho ông Trần Hồng V 33.600.000đ (*Ba mươi ba triệu sáu trăm nghìn đồng*) tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số Z ngày 20-10-2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố G, tỉnh Đắk Nông.

2.2. Về án phí dân sự phúc thẩm: Buộc ông Nguyễn H phải chịu 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) tiền án phí dân sự phúc thẩm, được trừ vào 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số W ngày 14-8-2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố G, tỉnh Đắk Nông.

3. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 của Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND tỉnh Đắk Nông;
- TAND thành phố Gia Nghĩa;
- VKSND thành phố Gia Nghĩa;
- Chi cục THADS thành phố G;
- Các đương sự;
- Lưu: TDS, THCTP, HSVA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(*Đã ký tên, đóng dấu*)

Lương Đức Dương